



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Hạ tầng nước Sài Gòn

Ngày 31/03/2024	19,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.5%	-1.5%	-8.0%

DT thuần Q1/24
63.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.10 -4.7%
YoY: ▲ 7.30 12.9%

LN thuần Q1/24
-3.32
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.20 55.9%
YoY: ▲ 9.58 74.3%

LN sau thuế Q1/24
-3.94
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.84 41.9%
YoY: ▲ 9.16 69.9%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/24
27.2%
YoY: +/-▲ 7.8%

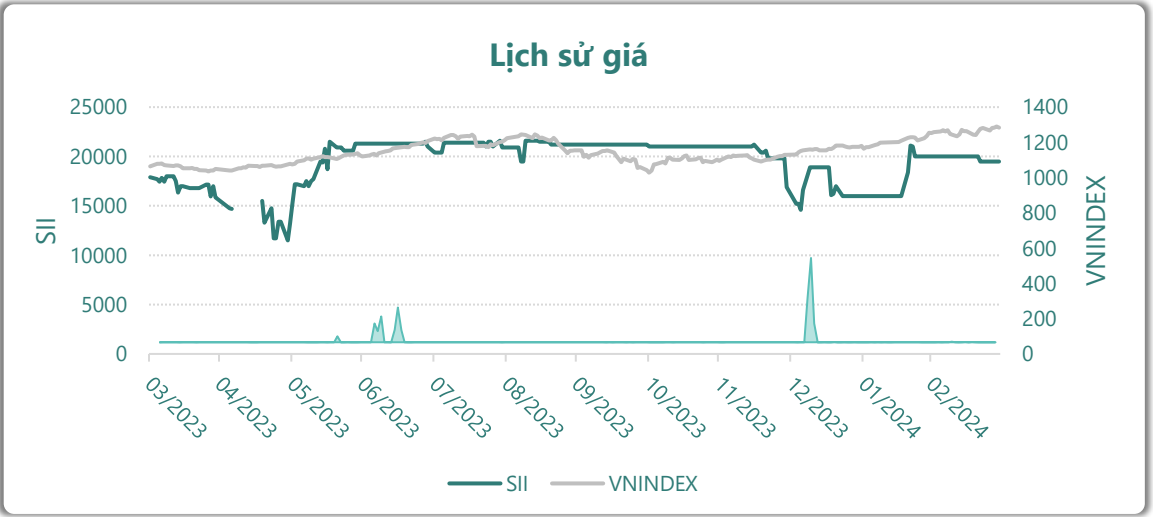
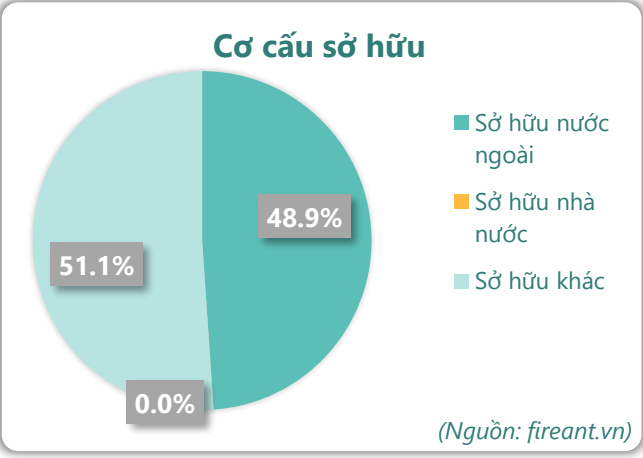
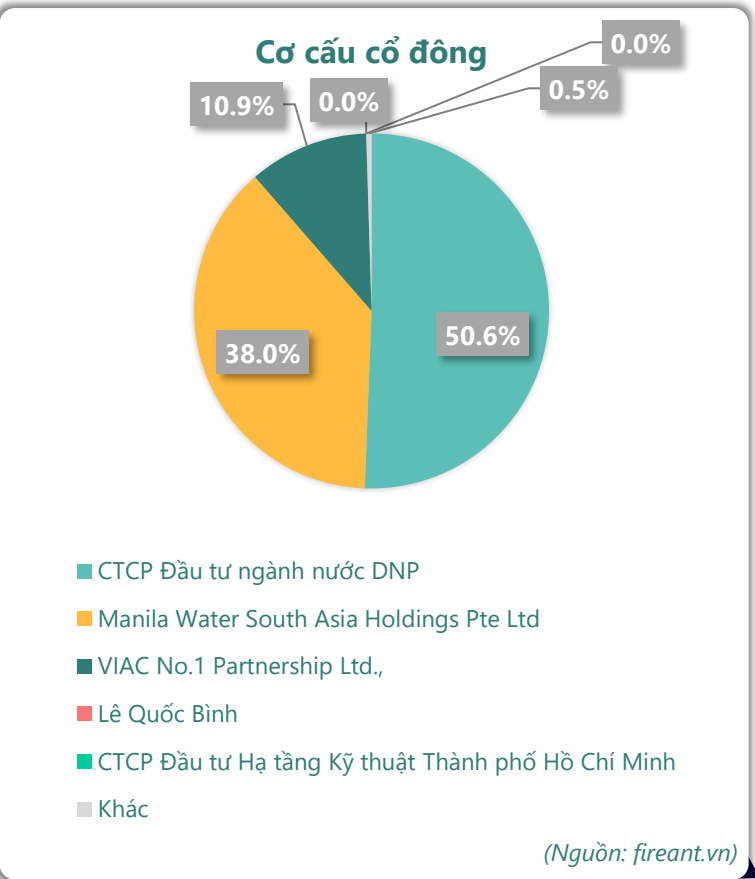
ROE (TTM) Q1/24
-3.1%
YoY: +/-▲ 0.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,258
Số lượng CPLH (CP)	64,522,104
KLGD BQ 20 phiên (CP)	30
Sở hữu nước ngoài	48.9%
Beta	0.03
EPS	-537
P/E	-36.3

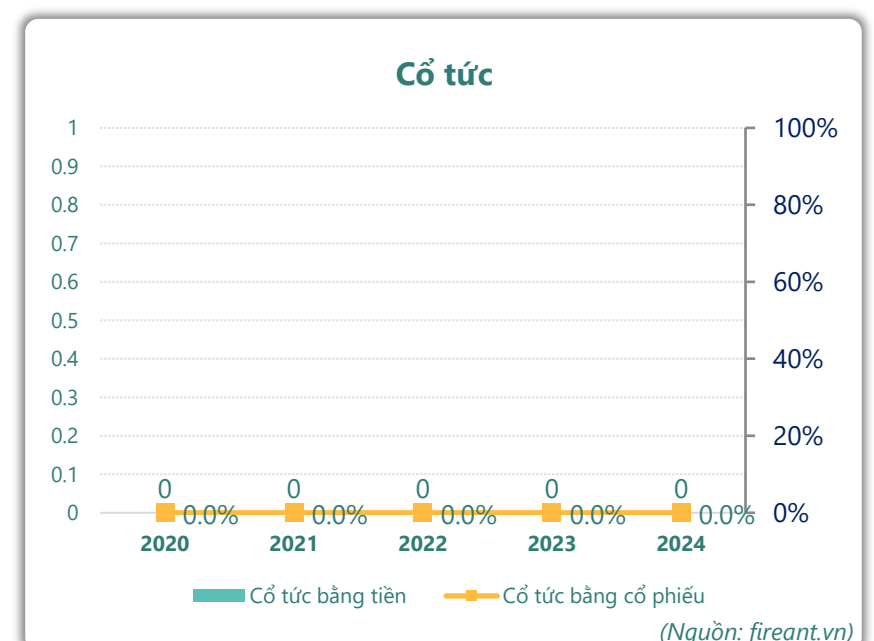
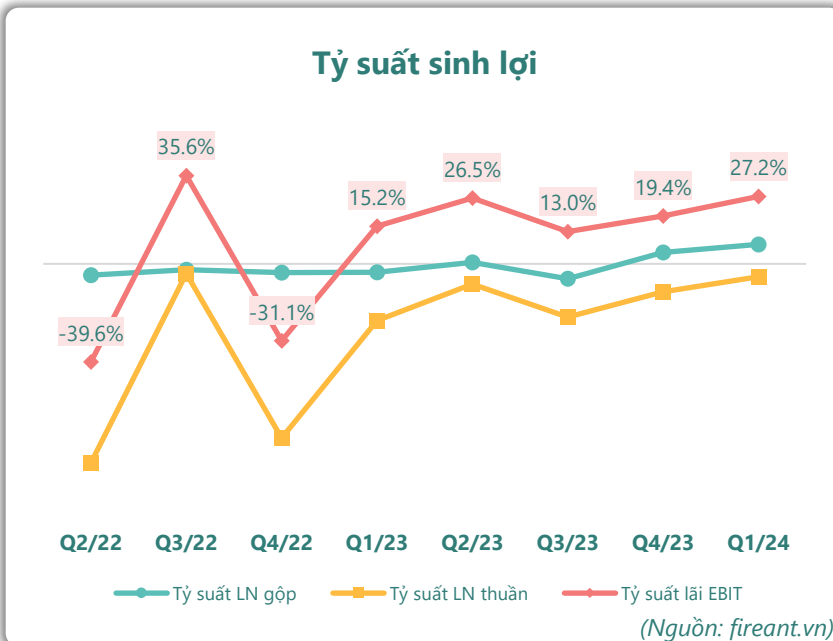
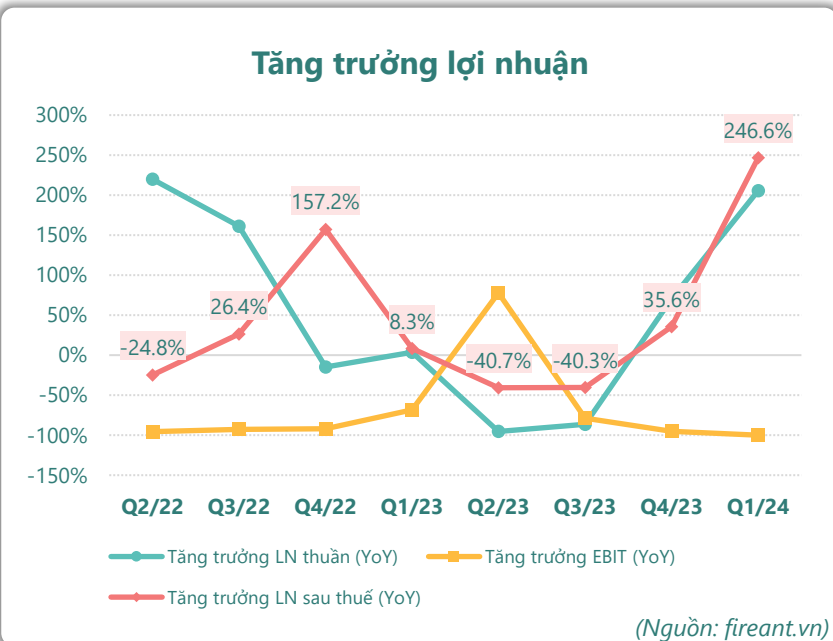
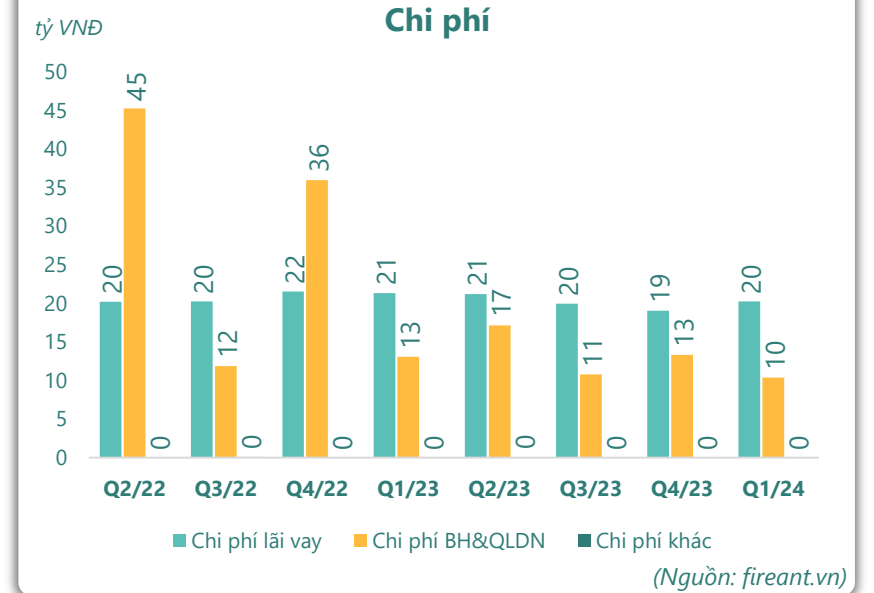
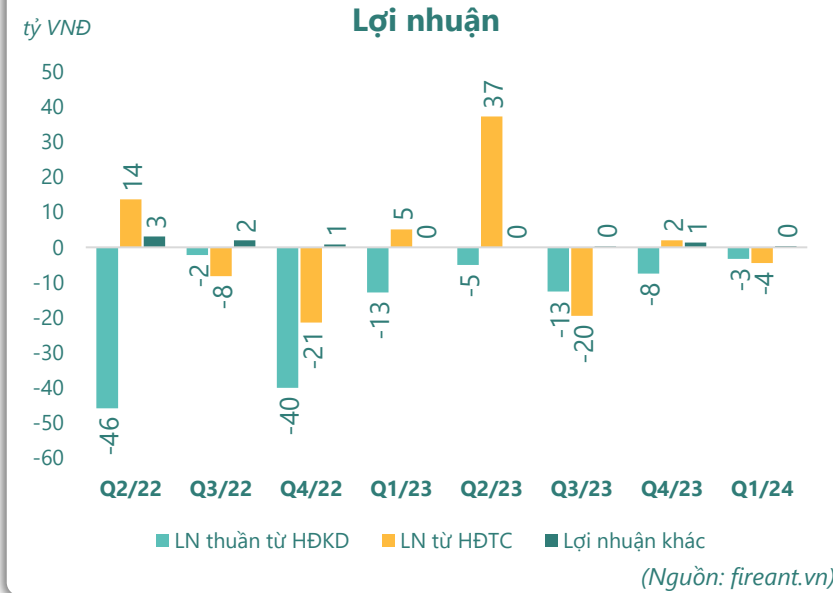
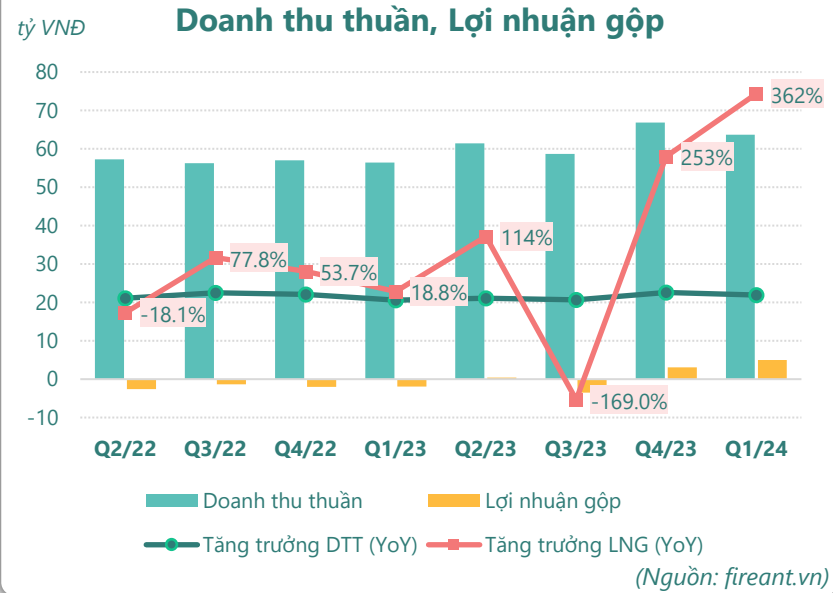
DT thuần 2023
243
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 18.0 8.3%

LN thuần 2023
-38.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 53.7 58.6%

LN sau thuế 2023
-38.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 47.8 55.3%



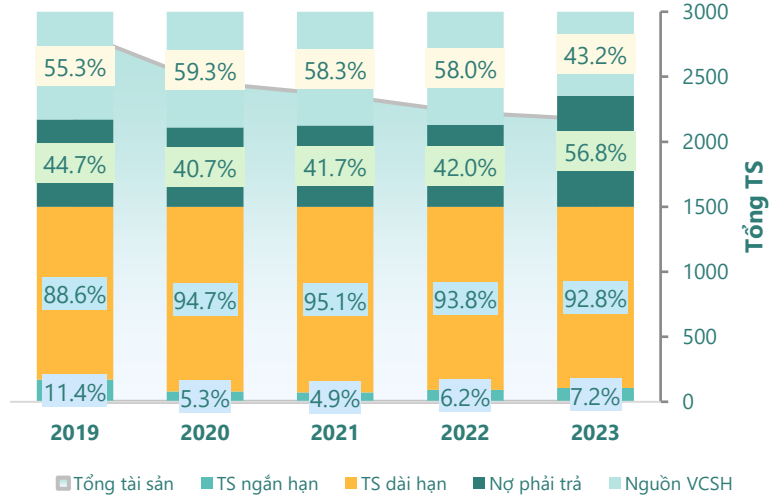
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

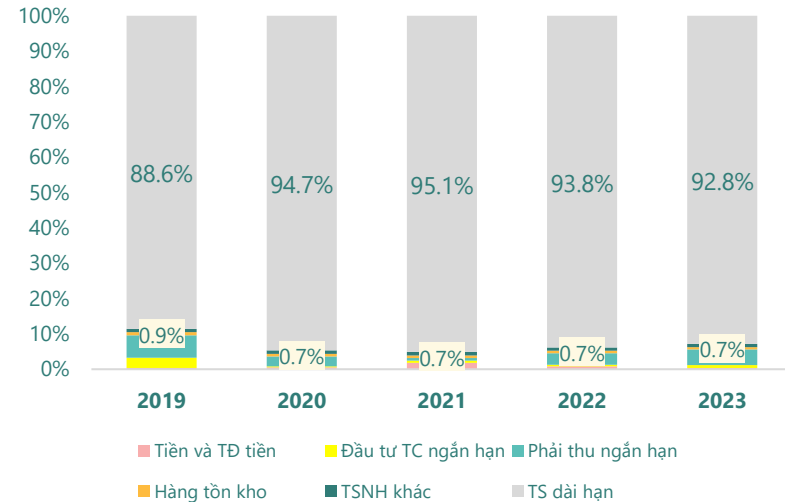
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

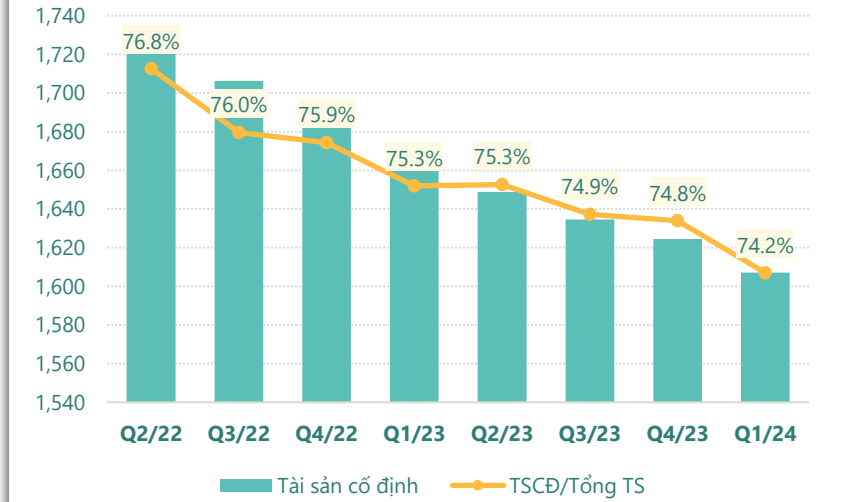
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

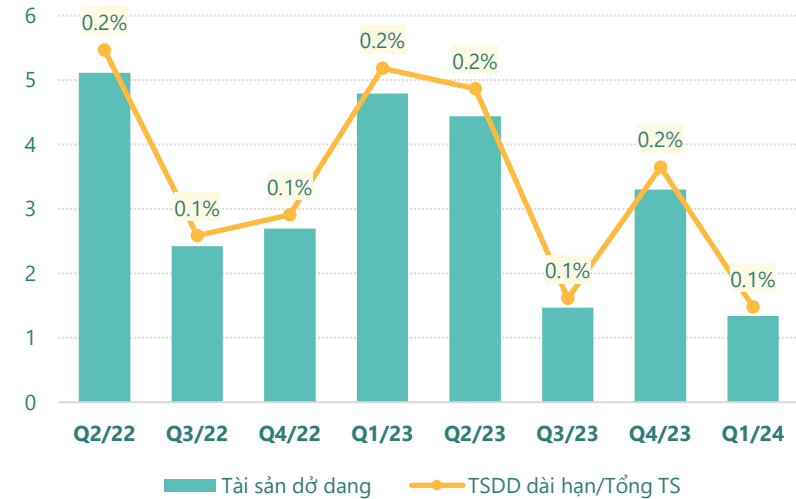
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

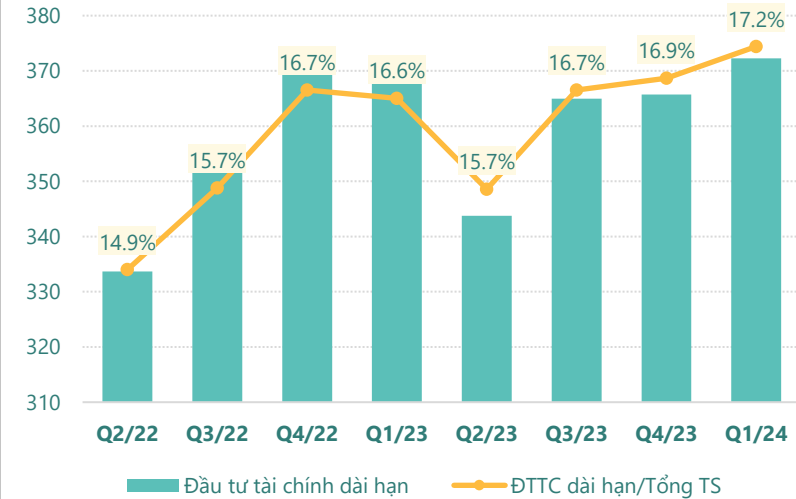
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

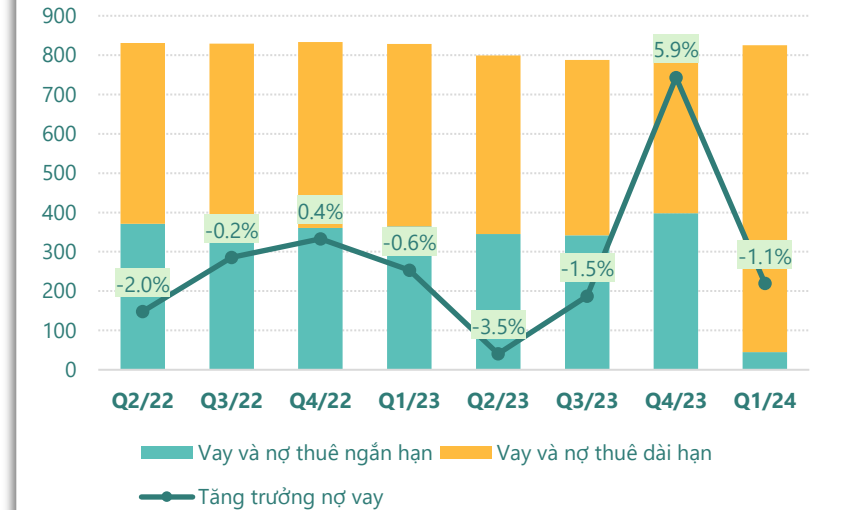
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

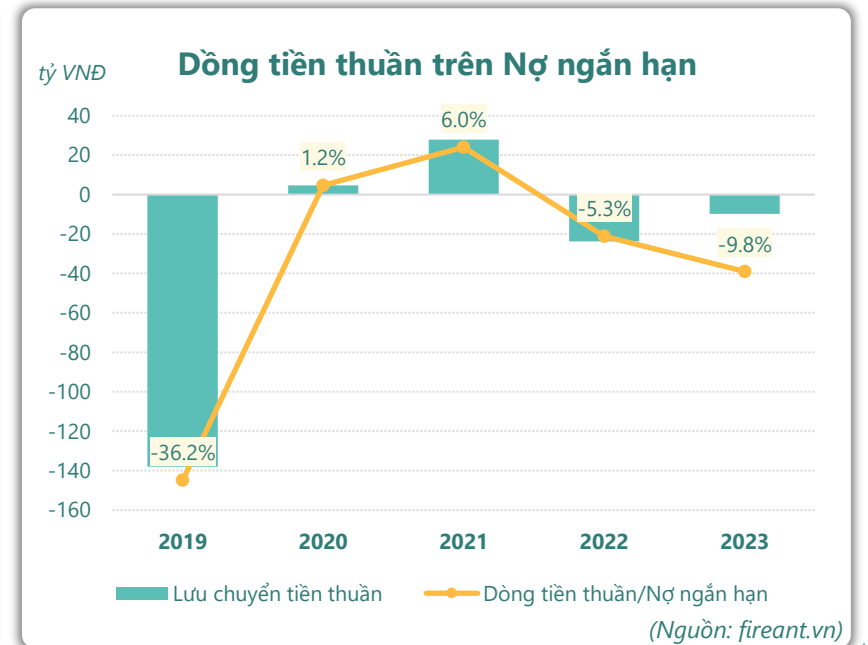
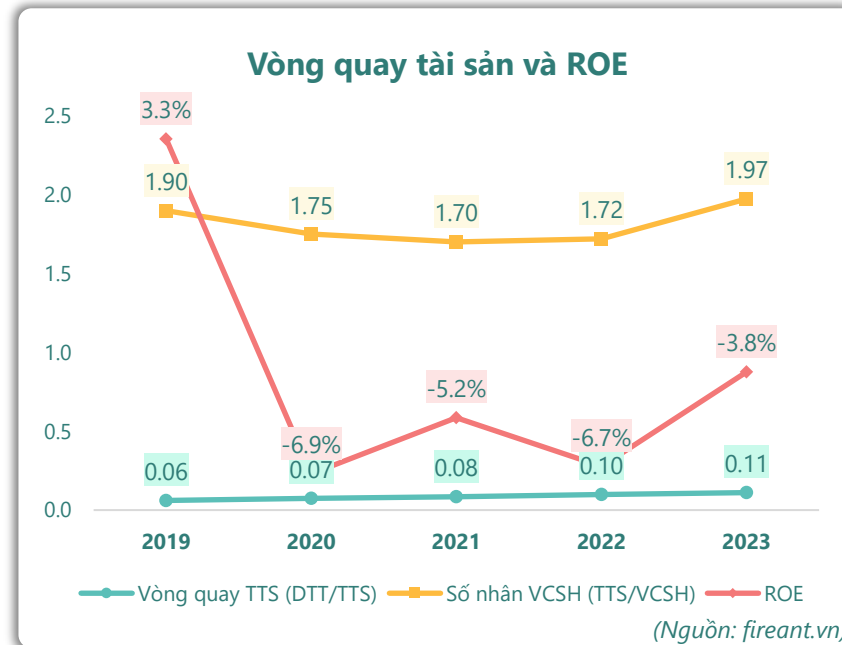
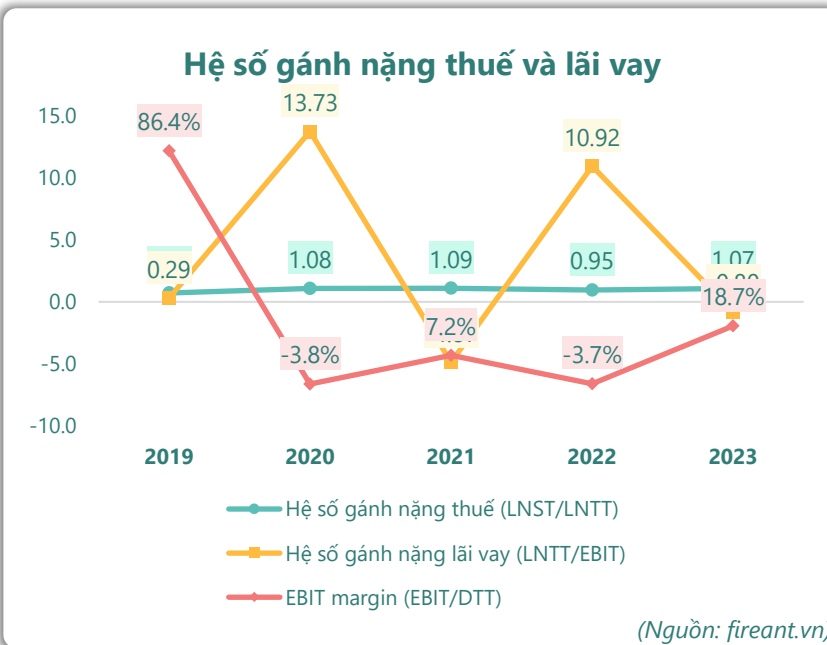
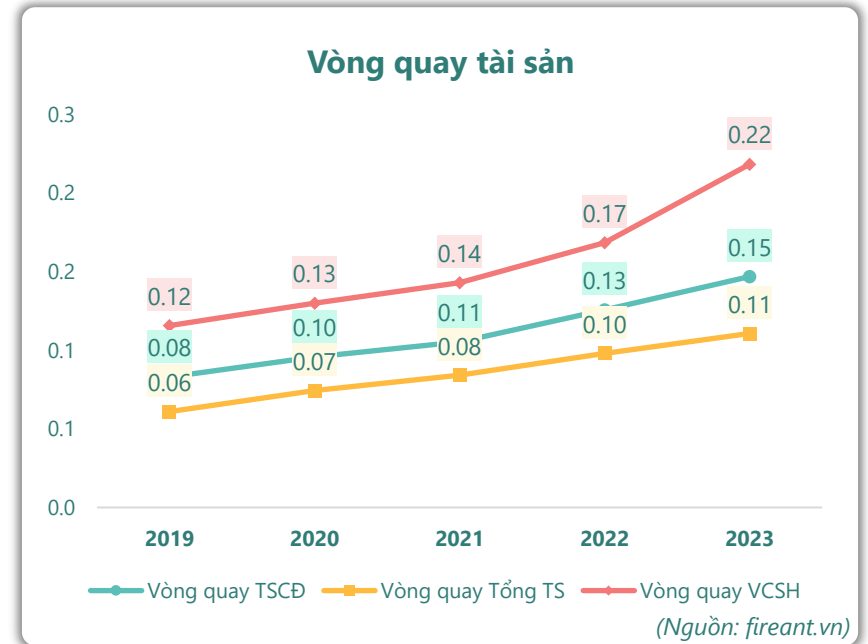
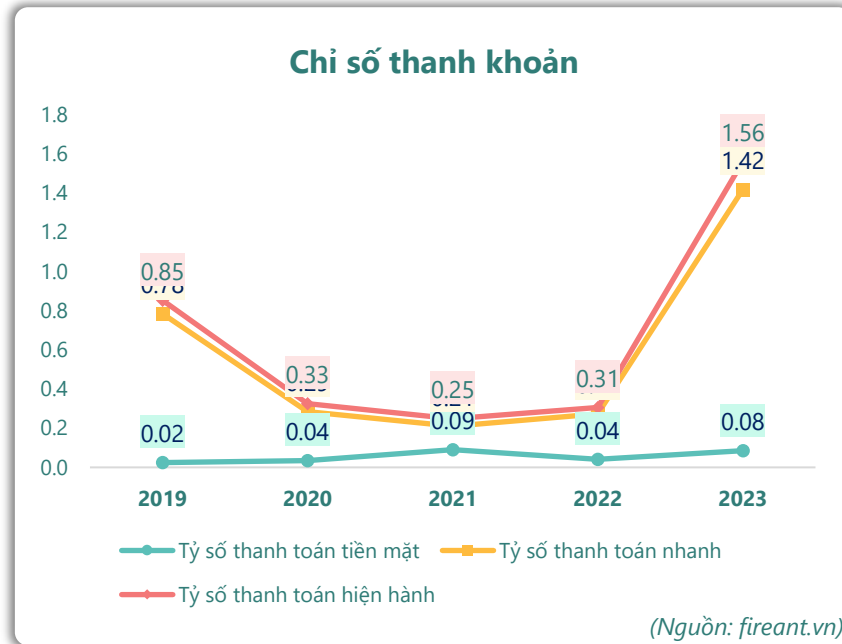
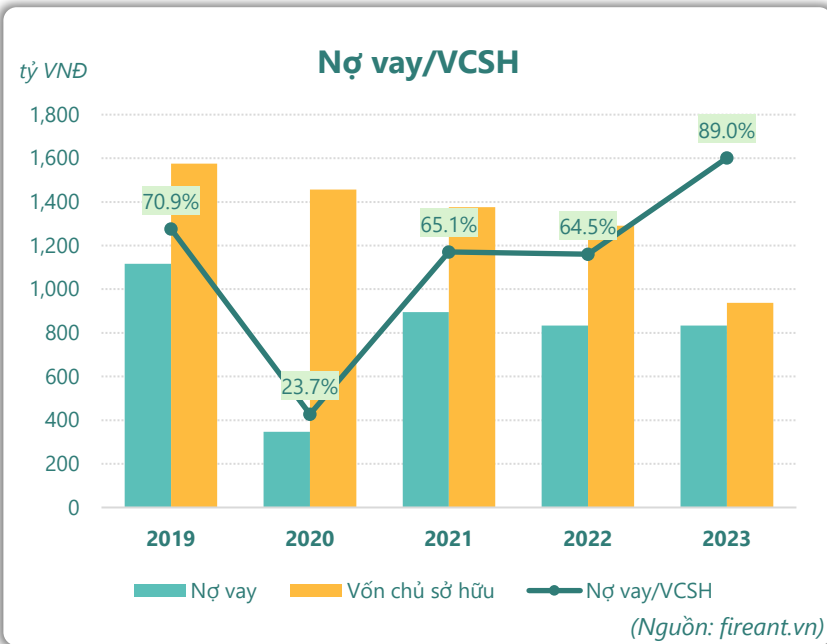
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	63.7	56.4	12.9%	243	225	8.3%
Giá vốn hàng bán	58.7	58.3	0.6%	245	233	5.3%
Lợi nhuận gộp	5.00	-1.91	362%	-1.99	-8.27	75.9%
Doanh thu HĐTC	15.8	26.5	-40.4%	107	51.8	106%
Chi phí TC	20.3	21.4	-5.4%	81.6	82.5	-1.1%
Chi phí lãi vay	20.2	21.4	-5.4%	81.6	82.5	-1.1%
LN trong công ty LKLD	6.54	-3.02	317%	-6.59	47.2	-114%
Chi phí bán hàng	3.34	4.48	-25.5%	15.8	16.7	-4.9%
Chi phí QLDN	7.06	8.58	-17.7%	38.5	83.3	-53.8%
LN thuần từ HĐKD	-3.32	-12.9	74.3%	-38.0	-91.7	58.6%
Lợi nhuận khác	0.38	0.12	216%	1.88	0.94	99.5%
LN trước thuế	-2.94	-12.8	77.0%	-36.1	-90.8	60.2%
Lợi nhuận sau thuế	-3.94	-13.1	69.9%	-38.6	-86.4	55.3%
LNST của CĐ cty mẹ	-5.67	-13.5	58.0%	-42.3	-89.0	52.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.74	-3.29	6.37	10.5	269	11.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.40	-3.71	39.7	-7.30	-317	7.87
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.68	-5.17	-34.3	-12.0	46.5	-8.96
Tiền đầu kỳ	9.12	18.1	5.96	17.8	9.05	8.41
Lưu chuyển tiền thuần	9.02	-12.2	11.9	-8.76	-0.64	10.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.1	5.96	17.8	9.05	8.41	19.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,167	2,170	-0.2%
Tài sản ngắn hạn	170	156	9.3%
Tiền và tương đương tiền	19.2	8.41	128%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.2	17.0	7.3%
Phải thu ngắn hạn	94.0	96.0	-2.1%
Hàng tồn kho	17.5	14.3	22.3%
Tài sản ngắn hạn khác	21.2	20.0	6.1%
Tài sản dài hạn	1,997	2,015	-0.9%
Phải thu dài hạn	0.11	0.11	0.0%
Tài sản cố định	1,607	1,624	-1.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.34	3.30	-59.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	372	366	1.8%
Tài sản dài hạn khác	8.25	12.9	-35.8%
Lợi thế thương mại	7.59	8.28	-8.3%
Nợ phải trả	1,234	1,233	0.0%
Nợ ngắn hạn	109	99.7	9.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	44.6	42.5	4.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	37.6	40.6	-7.3%
Nợ dài hạn	1,125	1,134	-0.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	780	791	-1.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	933	937	-0.4%
Vốn chủ sở hữu	933	937	-0.4%
Vốn điều lệ	645	645	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

